

UBND TỈNH HÀ GIANG
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **04** /SGTVT-QLKCHT
V/v rà soát, báo cáo số liệu thống
kê định kỳ hàng năm đối với hệ
thống quốc lộ và đường giao thông
địa phương

Hà Giang, ngày **03** tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Công ty Cổ phần đường bộ I;
- Công ty Cổ phần đường bộ II;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện văn bản số 8235/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 22/12/2017 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc rà soát, báo cáo số liệu thống kê định kỳ hàng năm đối với hệ thống quốc lộ và đường giao thông địa phương.

Sở Giao thông vận tải đề nghị các Đơn vị quản lý đường bộ và UBND các huyện, thành phố:

1. Rà soát, báo cáo số liệu thống kê định kỳ hàng năm đối với hệ thống quốc lộ và đường giao thông địa phương thuộc phạm vi quản lý theo các biểu mẫu tại văn bản số 8235/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 22/12/2017 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. Báo cáo gửi bằng văn bản và kèm theo tệp dữ liệu lập trên file Excel, gửi về Sở GTVT Hà Giang theo địa chỉ e-mail: Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông: phongqlgt@gmail.com.

3. Thời hạn: báo cáo **trước ngày 20 tháng 01 năm 2018**.

(Gửi kèm văn bản số 8235/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 22/12/2017 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc rà soát, báo cáo số liệu thống kê định kỳ hàng năm đối với hệ thống quốc lộ và đường giao thông địa phương và các Phụ lục báo cáo).

Đề nghị các Đơn vị quản lý đường bộ, UBND các huyện, thành phố quan tâm thực hiện, báo cáo theo đúng nội dung và tiến độ để có số liệu tổng hợp báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng, QLĐT huyện, thành phố;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, QLKCHT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8235 /TCĐBVN-QLBTĐB

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

V/v rà soát, báo cáo số liệu thống kê định kỳ
hàng năm đối với hệ thống quốc lộ và đường
giao thông địa phương

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ GIANG	
C.V	Số:..... <u>14</u>
ĐẾN	Ngày... <u>02</u> ./... <u>01</u> ./20 <u>18</u>

Kính gửi:

- Các Cục Quản lý đường bộ I, II, III và IV;
- Các Sở Giao thông vận tải.

Căn cứ quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính Phủ, Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013, Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày 08/8/2014 và Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 29/4/2014 của Bộ Giao thông vận tải; thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 60/2013/QĐ-TTg ngày 21/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Đường bộ Việt Nam đề nghị các Cục Quản lý đường bộ và các Sở Giao thông vận tải tiến hành rà soát, báo cáo số liệu thống kê định kỳ hàng năm đối với hệ thống quốc lộ và đường giao thông địa phương thuộc phạm vi quản lý. Cụ thể như sau:

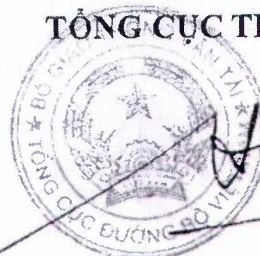
1. Về hệ thống đường giao thông địa phương: các Sở Giao thông vận tải rà soát, báo cáo theo biểu mẫu tại Phụ lục số 1 kèm theo văn bản này.
2. Đối với hệ thống quốc lộ: các Cục Quản lý đường bộ và Sở Giao thông vận tải được giao quản lý quốc lộ báo cáo theo biểu mẫu tại Phụ lục số 2.
3. Về hình thức báo cáo: báo cáo bằng văn bản và kèm theo tệp dữ liệu gửi về địa chỉ e-mail: vuquanlybaotri@gmail.com (Lưu ý: gửi file có định dạng MS. Word hoặc Excel, không gửi file PDF).
4. Thời hạn: báo cáo **trước ngày 26/01/2018**.

Tổng cục Đường bộ Việt Nam đề nghị các Cục Quản lý đường bộ và Sở Giao thông vận tải quan tâm thực hiện, báo cáo theo đúng nội dung và tiến độ yêu cầu./. *lu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó TCT;
- Lưu VT, QLBTĐB(K.T).

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Huyện
Nguyễn Văn Huyện

PHỤ LỤC 1: BIỂU MẪU THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG

I. THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT CỦA ĐƯỜNG BỘ

Biểu số 01: Đường tỉnh

Nội dung báo cáo	Tính đến thời điểm đầu năm báo cáo (ngày 01 tháng 01 hàng năm)	Tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (ngày 31 tháng 12 hàng năm)	Tăng thêm (bằng cột 3 trừ cột 2)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Đường tỉnh				
- Tổng số tuyến đường tỉnh (tuyến)				
- Tổng chiều dài đường tỉnh (km)				
Trong đó:				
a) Phân loại đường theo kết cấu mặt đường				
- Bê tông xi măng (km)				
- Bê tông nhựa (km)				
- Láng nhựa (km)				
- Cấp phối, đá dăm (km)				
- Đất (km)				
- Loại khác (km)				
b) Phân loại đường theo cấp đường				
- Cấp I (km)				
- Cấp II (km)				
- Cấp III (km)				
- Cấp IV (km)				
- Cấp V (km)				
- Cấp VI (km)				
2. Cầu trên đường tỉnh				
- Tổng số cầu (chiếc)				
- Tổng chiều dài (m)				
- Số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế (chiếc)				
- Số cầu hẹp (có bề rộng bằng 1 làn xe) hoặc khổ cầu nhỏ hơn khổ của đường bộ (chiếc)				
Trong đó, phân loại theo cấp công trình				Phân cấp công trình căn cứ theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng
- Cấp đặc biệt				
- Cấp I				
- Cấp II				
- Cấp III				
- Cấp IV				

Biểu số 02: Đường đô thị

Nội dung báo cáo	Tính đến thời điểm đầu năm báo cáo (ngày 01 tháng 01 hàng năm)	Tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (ngày 31 tháng 12 hàng năm)	Tăng thêm (bằng cột 3 trừ cột 2)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Đường đô thị				
- Tổng số tuyến đường đô thị (tuyến)				
- Tổng chiều dài đường đô thị (km)				
Trong đó:				
a) Phân loại đường theo kết cấu mặt đường				
- Bê tông xi măng (km)				
- Bê tông nhựa (km)				
- Láng nhựa (km)				
- Cấp phối, đá dăm (km)				
- Đất (km)				
- Loại khác (km)				
b) Phân loại đường theo cấp đường				
- Cấp I (km)				
- Cấp II (km)				
- Cấp III (km)				
- Cấp IV (km)				
- Cấp V (km)				
- Cấp VI (km)				
2. Cầu trên đường đô thị				
- Tổng số cầu (chiếc)				
- Tổng chiều dài (m)				
- Số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế (chiếc)				
- Số cầu hẹp (có bề rộng bằng 1 làn xe) hoặc khổ cầu nhỏ hơn khổ của đường bộ (chiếc)				

Biểu số 03: Đường huyện

Nội dung báo cáo	Tính đến thời điểm đầu năm báo cáo (ngày 01 tháng 01 hàng năm)	Tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (ngày 31 tháng 12 hàng năm)	Tăng thêm (bằng cột 3 trừ cột 2)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Đường huyện				
- Tổng số tuyến đường huyện (tuyến)				
- Tổng chiều dài đường huyện (km)				
<i>Trong đó, phân loại đường theo kết cấu mặt đường:</i>				
- Bê tông xi măng (km)				
- Bê tông nhựa (km)				
- Láng nhựa (km)				
- Cấp phối, đá dăm (km)				
- Đất (km)				
- Loại khác (km)				
2. Cầu trên đường huyện				
- Tổng số cầu (chiếc)				
- Tổng chiều dài (m)				
- Số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế (chiếc)				
- Số cầu hẹp (có bề rộng bằng 1 làn xe) hoặc khổ cầu nhỏ hơn khổ của đường bộ (chiếc)				

Biểu số 04: Đường xã

Nội dung báo cáo	Tính đến thời điểm đầu năm báo cáo (ngày 01 tháng 01 hàng năm)	Tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (ngày 31 tháng 12 hàng năm)	Tăng thêm (bằng cột 3 trừ cột 2)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Đường xã				
- Tổng số tuyến đường xã (tuyến)				
- Tổng chiều dài đường xã (km)				
<i>Trong đó, phân loại đường theo kết cấu mặt đường:</i>				
- Bê tông xi măng (km)				
- Bê tông nhựa (km)				
- Láng nhựa (km)				
- Cấp phối, đá dăm (km)				
- Đất (km)				
- Loại khác (km)				
2. Cầu trên đường xã				
- Tổng số cầu (chiếc)				
- Tổng chiều dài (m)				
- Số cầu yếu, hư hỏng không đảm bảo tải trọng thiết kế (chiếc)				
- Số cầu hẹp (có bề rộng bằng 1 làn xe) hoặc khổ cầu nhỏ hơn khổ của đường				

Biểu số 05: Đường chuyên dùng

Nội dung báo cáo	Tính đến thời điểm đầu năm báo cáo (ngày 01 tháng 01 hàng năm)	Tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (ngày 31 tháng 12 hàng năm)	Tăng thêm (bằng cột 3 trừ cột 2)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Tổng chiều dài đường chuyên dùng (km)				
<i>Trong đó, phân loại đường theo kết cấu mặt đường:</i>				
- Bê tông xi măng (km)				
- Bê tông nhựa (km)				
- Láng nhựa (km)				
- Cấp phối, đá dăm (km)				
- Đất (km)				
- Loại khác (km)				

Biểu số 06: Các đường giao thông nông thôn khác (đường thôn, xóm, trục nội đồng,...)

Nội dung báo cáo	Tính đến thời điểm đầu năm báo cáo (ngày 01 tháng 01 hàng năm)	Tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (ngày 31 tháng 12 hàng năm)	Tăng thêm (bằng cột 3 trừ cột 2)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Tổng chiều dài đường GTNT (km)				
<i>Trong đó, phân loại đường theo kết cấu mặt đường:</i>				
- Bê tông xi măng (km)				
- Bê tông nhựa (km)				
- Láng nhựa (km)				
- Cấp phối, đá dăm (km)				
- Đất (km)				
- Loại khác (km)				

II. VỐN BẢO TRÌ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

Biểu số 07: Vốn bảo trì hàng năm đối với đường địa phương

Nội dung báo cáo	Ước tính nhu cầu vốn bảo trì (tỷ đồng/năm)	Vốn bảo trì đã bố trí (tỷ đồng/năm)	Còn thiếu (tỷ đồng/năm)	Kết quả bảo trì chủ yếu/năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Đường tỉnh				Ví dụ: - Số km đường bộ (ĐT, ĐH, ĐX, ĐĐT) đã được sửa chữa; - Số cầu đã sửa chữa; - Số Km đường đã bảo dưỡng,...
- Đường huyện				
- Đường xã				
- Đường đô thị				

